



CÔNG TY CP PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ CÔNG NGHIỆP SỐ 2 (D2D)

Địa chỉ : H22 Võ Thị Sáu, phường Thống Nhất, tp. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Mã số thuế : 3600 259 560

Điện thoại : 84.61.3817742

Fax : 84.61.3817768

Email : d2d@d2d.com.vn

Website : www.d2d.com.vn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III NĂM 2011

Nơi gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Tp.HCM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 09 năm 2011

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		209,472,180,573	289,561,817,963
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		7,274,754,590	3,265,225,582
1. Tiền	111	V.01	7,274,754,590	3,265,225,582
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		125,128,000,000	193,500,000,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.02	125,128,000,000	193,500,000,000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.03	66,805,304,433	72,735,357,718
1. Phải thu của khách hàng	131		12,226,560,400	10,056,992,722
2. Trả trước cho người bán	132		48,392,102,196	51,998,016,677
3. Phải thu ngắn hạn nội bộ	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135		6,199,995,837	10,680,348,319
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(13,354,000)	
IV. Hàng tồn kho	140		9,975,894,340	19,783,156,305
1. Hàng tồn kho	141	V.04	9,975,894,340	19,783,156,305
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		288,227,210	278,078,358
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		159,024,295	243,078,358
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		129,202,915	35,000,000
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		516,875,491,667	451,451,340,868
I - Các khoản phải thu dài hạn	210		32,697,759,000	12,963,250,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.05	32,697,759,000	12,963,250,000
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 09 năm 2011

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
II - Tài sản cố định	220		293,807,069,414	248,117,427,615
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	51,555,634,470	58,778,777,416
- Nguyên giá	222		129,750,606,536	126,819,994,337
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(78,194,972,066)	(68,041,216,921)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.07		106,885,288
- Nguyên giá	228		52,214,983,014	52,214,983,014
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(52,214,983,014)	(52,108,097,726)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.08	242,251,434,944	189,231,764,911
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.09	190,370,663,253	190,370,663,253
1. Đầu tư vào công ty con	251		6,885,000,000	6,885,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		115,676,726,251	115,676,726,251
3. Đầu tư dài hạn khác	258		68,278,309,000	68,278,309,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(469,371,998)	(469,371,998)
V. Tài sản dài hạn khác	260			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		726,347,672,240	741,013,158,831

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 09 năm 2011

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		401,947,359,986	441,900,824,789
I. Nợ ngắn hạn	310		174,858,390,306	211,368,151,047
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.10	61,400,000,000	76,750,000,000
2. Phải trả cho người bán	312	V.11	2,422,864,308	2,036,489,397
3. Người mua trả tiền trước	313	V.11	24,732,022,723	20,561,910,723
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.12	17,890,383,039	38,046,626,830
5. Phải trả người lao động	315		1,139,096,490	393,095,291
6. Chi phí phải trả	316	V.13	47,217,013,193	36,511,344,365
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.14	14,698,299,977	27,293,867,047
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		5,358,710,576	9,774,817,394
II. Nợ dài hạn	330		227,088,969,680	230,532,673,742
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	V.15	227,088,969,680	230,532,673,742
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		324,400,312,254	299,112,334,042
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	324,400,312,254	299,112,334,042
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		107,000,000,000	107,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		69,279,269,740	69,279,269,740
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(1,407,670,000)	(1,407,670,000)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 09 năm 2011

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		88,359,246,301	95,886,865,301
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		10,700,000,000	10,700,000,000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		4,404,642,000	
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		46,064,824,213	17,653,869,001
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		726,347,672,240	741,013,158,831

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Tài sản thuê ngoài				
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại				
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

Ngày 24 tháng 10 năm 2011

Người lập biểu

Trần Thị Kim Thu

Trần Thị Kim Thu

Kế toán trưởng

Trương Lưu

Trương Lưu

Tổng Giám đốc



Nguyễn Xuân Đình

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý III năm 2011 (Dạng đầy đủ)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.17	26,049,531,908	6,916,628,690	78,913,065,314	73,387,413,212
2. Các khoản giảm trừ	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		26,049,531,908	6,916,628,690	78,913,065,314	73,387,413,212
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.19	24,503,434,860	4,060,581,630	41,412,803,664	22,320,033,142
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		1,546,097,048	2,856,047,060	37,500,261,650	51,067,380,070
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.18	4,529,879,144	9,053,789,124	19,120,660,166	20,849,544,203
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.20	410,680,000		926,917,500	1,325,425,000
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		410,680,000		926,917,500	1,325,425,000
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4,252,529,370	3,186,372,041	11,997,136,324	9,491,716,323
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		1,412,766,822	8,723,464,143	43,696,867,992	61,099,782,950
11. Thu nhập khác	31		13,532,928,349	62,947,925,502	13,532,928,349	62,989,308,340
12. Chi phí khác	32		4,200,349,841		4,484,699,441	252,000,000
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		9,332,578,508	62,947,925,502	9,048,228,908	62,737,308,340
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		10,745,345,330	71,671,389,645	52,745,096,900	123,837,091,290
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.21	2,686,336,333	17,273,459,431	12,318,606,688	29,470,769,651
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		8,059,008,997	54,397,930,214	40,426,490,212	94,366,321,639

Người lập biểu

Trần Thị Kim Thu

Trần Thị Kim Thu

Kế toán trưởng

Trương Lưu

Trương Lưu

Ngày 24 tháng 10 năm 2011

Tổng Giám đốc

Nguyễn Xuân Đình

Nguyễn Xuân Đình

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý III năm 2011

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp DV và doanh thu khác	01		78,976,186,657	101,143,840,107
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(33,667,400,435)	(51,946,130,799)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(5,602,601,527)	(3,557,459,477)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(287,680,000)	
5. Tiền chi nộp thuế TNDN	05		(32,783,971,884)	(9,004,708,786)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		2,623,180,923	6,120,255,989
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(24,517,595,691)	(29,850,345,698)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(15,259,881,957)	12,905,451,336
II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác	21		(16,658,949,201)	(18,832,877,138)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TS dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(844,706,178,000)	(523,213,440,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		913,078,178,000	501,140,160,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4,769,814,166	5,954,012,684
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		56,482,864,965	(34,952,144,454)
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		14,877,000,000	29,903,855,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(30,350,000,000)	
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(21,740,454,000)	(15,307,020,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(37,213,454,000)	14,596,835,000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		4,009,529,008	(7,449,858,118)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3,265,225,582	16,535,650,124
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70= 50+60+61)	70		7,274,754,590	9,085,792,006

Người lập biểu



Trần Thị Kim Thu

Kế toán trưởng



Trương Lưu

Ngày 24 tháng 10 năm 2011

Tổng Giám đốc



Nguyễn Xuân Đình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30/09/2011

Đơn vị tính là đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

I/ ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1- Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Phát triển Đô thị Công nghiệp số 2 được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 3600259560 ngày 03 tháng 01 năm 2006 (đăng ký thay đổi gần nhất lần thứ 4 ngày 05 tháng 07 năm 2011) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu là: 52.160.000.000 đồng, theo giấy chứng nhận ĐKKD thay đổi lần 4 là: 107.000.000.000 đồng.

Trụ sở của Công ty tại: H22, đường Võ Thị Sáu, phường Thống Nhất, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

2- Lĩnh vực kinh doanh

Xây dựng cơ bản, kinh doanh bất động sản, khách sạn nhà hàng, dịch vụ du lịch, ...

3- Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, công trình kỹ thuật khác (xây dựng cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, khu dân cư).
- Xây dựng nhà ở, công trình công cộng.
- Đầu tư kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp, khu dân cư, khu đô thị, khu du lịch, trung tâm thương mại, cao ốc văn phòng cho thuê.
- San lấp mặt bằng, bao che công nghiệp.
- Thiết kế các công trình dân dụng, hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu dân cư.
- Sản xuất cấu kiện bê tông, cấu kiện sắt thép.
- Kinh doanh bất động sản, kinh doanh dịch vụ du lịch, khách sạn nhà hàng.
- Đào tạo phổ thông và đại học.
- Giao dịch mua bán, chuyển nhượng, thuê, thuê mua bất động sản; Tư vấn bất động sản; Môi giới bất động sản; Định giá bất động sản; Đấu giá bất động sản; Quảng cáo bất động sản; Quản lý bất động sản.

II/ KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1- Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ).

III/ CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Chế độ kế toán áp dụng

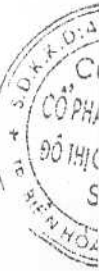
Công ty áp dụng chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các qui định của các chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành tại quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

3- Hình thức kế toán áp dụng

Công ty đang áp dụng hình thức kế toán là sổ nhật ký chung.



IV/ CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:
Tiền bao gồm: Tiền tại quỹ, tiền đang chuyển và các khoản ký gửi không kỳ hạn. Tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.
- Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:
Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo nguyên tắc giá gốc.
- Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí vận chuyển, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:
Cuối kỳ kế toán năm, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

3- Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện giá trị có thể thực hiện được theo dự kiến.
Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được.

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:
Tài sản cố định của công ty phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:
Trích khấu hao theo QĐ 206/2003/QĐ. BTC ngày 31/12/2003 của Bộ Tài chính.

5- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: Theo nguyên tắc giá gốc.
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: Được khấu hao theo phương pháp đường thẳng phù hợp với chuẩn mực số 05- Bất động sản đầu tư.

6- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được phản ánh theo phương pháp vốn chủ sở hữu.
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc.
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30/09/2011

Đơn vị tính là đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:
Cuối kỳ kế toán năm, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của các khoản đầu tư nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá đầu tư, Công ty tiến hành lập dự phòng tổn thất đầu tư theo hướng dẫn tại thông tư số 13/2006/TT-BTC ngày 17/02/2006 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, các khoản đầu tư tài chính, ...

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ, trừ khi được vốn hóa theo qui định của chuẩn mực kế toán số 16- *chi phí đi vay*.

8- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước: Chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh bao gồm lợi thế thương mại, chi phí công cụ, dụng cụ phân bổ dần vào các đối tượng chịu chi phí trong nhiều năm.

9- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Ghi nhận các khoản chi phí cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa phát sinh việc chi trả.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Thặng dư vốn cổ phần: Được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá trị thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu của công ty khi phát hành cổ phiếu.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:
Là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.
Việc tăng giảm vốn điều lệ và phân phối lợi nhuận được thực hiện theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng: Tuân thủ các điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực kế toán số 14- *doanh thu và thu nhập khác*, doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Được ghi nhận phù hợp với hướng dẫn tại chuẩn mực số 14- *doanh thu và thu nhập khác*.
- Doanh thu hoạt động tài chính: Phản ánh các khoản doanh thu tiền lãi trong kỳ kế toán, chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm tài chính, cổ tức, lợi nhuận được chia hoặc căn cứ vào phương án phân phối lợi nhuận của công ty liên doanh, liên kết, ...
- Doanh thu hợp đồng xây dựng: Được ghi nhận khi giá trị xây lắp được xác định một cách đáng tin cậy, căn cứ vào biên bản nghiệm thu khối lượng công trình hoàn thành và phiếu giá được xác định giữa chủ đầu tư và công ty, hóa đơn được lập và được khách hàng chấp nhận thanh toán.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí lãi vay, chiết khấu thanh toán cho người mua, khoản lỗ do thanh lý nhượng bán các khoản đầu tư, lỗ tỷ giá hối đoái do đánh giá lại cuối năm tài chính các khoản mục có gốc ngoại tệ, ...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30/09/2011

Đơn vị tính là đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

- Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13- Thuế

- Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

V/ THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01- Tiền	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Tiền mặt	370.641.901	160.494.685
- Tiền gửi Ngân hàng	6.904.112.689	3.104.730.897
- Tiền đang chuyển		
Cộng	<u>7.274.754.590</u>	<u>3.265.225.582</u>
02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
- Đầu tư ngắn hạn khác (*)	113.128.000.000	181.500.000.000
- Cho vay ngắn hạn	12.000.000.000	12.000.000.000
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn khác		
Cộng	<u>125.128.000.000</u>	<u>193.500.000.000</u>
(*) Là khoản tiền gửi có kỳ hạn các Ngân hàng sau:		
a- Ngân hàng Đại Tín Hà Nội	10.000.000.000	10.000.000.000
b- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Đồng Nai	15.000.000.000	10.000.000.000
c- Ngân hàng Công thương Đồng Nai	10.000.000.000	10.000.000.000
d- Ngân hàng Nông nghiệp KCN Biên Hòa	8.000.000.000	30.000.000.000
e- Ngân hàng Ngoại thương Đồng Nai	25.000.000.000	10.000.000.000
f- Ngân hàng SHB Biên Hòa	36.000.000.000	54.000.000.000
g- Ngân hàng VP Bank Đồng Nai	2.000.000.000	10.000.000.000
h- Ngân hàng Công thương KCN Biên Hòa	3.500.000.000	47.500.000.000
i- Ngân hàng TMCP Đại Á	3.628.000.000	47.500.000.000
Cộng	<u>113.128.000.000</u>	<u>181.500.000.000</u>
03- Các khoản phải thu ngắn hạn	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Phải thu khách hàng	12.226.560.400	10.056.992.722
- Trả trước cho người bán	48.392.102.196	51.998.016.677
- Các khoản phải thu khác	6.199.995.837	10.680.348.319
Trong đó: Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Dự phòng phải thu khó đòi	(13.354.000)	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30/09/2011

Đơn vị tính là đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

Cộng	66.805.304.433	72.735.357.718
04- Hàng tồn kho	Cuối kỳ	Đầu năm
- Hàng mua đang đi trên đường		
- Hàng hoá	9.975.894.340	19.783.156.305
Cộng giá gốc hàng tồn kho	9.975.894.340	19.783.156.305
05- Phải thu dài hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
- Ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Phải thu dài hạn khách hàng (*)	32.697.759.000	12.963.250.000
Cộng	32.697.759.000	12.963.250.000

(*) Là khoản phải thu tiền chuyển quyền sử dụng đất ở, đơn vị đã xuất hóa đơn để làm sổ đỏ cho khách hàng nhưng chưa bàn giao xong sổ đỏ nên chưa thu phần nợ còn lại, phải thu do xuất hóa đơn theo tiến độ xây dựng chung cư A1 và khối liên thông A1&A2 cho UBND T.P Biên Hòa và phải thu do xuất hóa đơn xây dựng văn phòng khu phố 3, Phường Thanh Bình.

06- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, t. dẫn	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu kỳ	95.068.754.631	2.357.758.109	29.892.068.579	1.265.177.255	128.583.758.574
- Mua trong năm				19.900.000	19.900.000
- Đầu tư XD CB hoàn thành	1.146.947.962				1.146.947.962
- Tăng khác					
- Chuyển sang BĐS đầu tư					
- Thanh lý nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	96.215.702.593	2.357.758.109	29.892.068.579	1.285.077.255	129.750.606.536
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	58.389.394.835	570.370.304	14.833.439.417	954.745.316	74.747.949.872
- Khấu hao trong năm	2.422.280.791	78.214.997	901.074.417	45.451.989	3.447.022.194
- Tăng khác					
- Chuyển sang BĐS đầu tư					
- Thanh lý nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	60.811.675.626	648.585.301	15.734.513.834	1.000.197.305	78.194.972.066
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày đầu năm	36.679.359.796	1.787.387.805	15.058.629.162	310.431.939	53.835.808.702

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30/09/2011

Đơn vị tính là đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

- Tại ngày cuối năm	35.404.026.967	1.709.172.808	14.157.554.745	284.879.950	51.555.634.470
---------------------	----------------	---------------	----------------	-------------	----------------

07- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Chi phí thiết kế	Chi phí đầu tư ban đầu	Chi phí đền bù giải tỏa	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu kỳ	950.624.347	2.186.252.099	49.067.606.568	10.500.000	52.214.983.014
- Mua trong năm					
- Đầu tư XDCC hoàn thành					
- Tăng khác					
- Chuyển sang BĐS đầu tư					
- Thanh lý nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	950.624.347	2.186.252.099	49.067.606.568	10.500.000	52.214.983.014
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	950.624.347	2.186.252.099	49.067.606.568	10.500.000	52.214.983.014
- Khấu hao trong năm					
- Tăng khác					
- Chuyển sang BĐS đầu tư					
- Thanh lý nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	950.624.347	2.176.949.083	49.067.606.568	10.500.000	52.214.983.014
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày đầu năm					
- Tại ngày cuối năm					

08- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Cuối kỳ

Đầu năm

Một số công trình lớn:

+ Công trình KCN Nhơn Trạch II	691.868.205	1.180.493.746
+ Công trình KDC đường VTS	4.258.123.827	62.637.471.523
+ Công trình KDC P.Thống Nhất	86.392.111.286	
+ Công trình KDC xã Lộc An-Long Thành	18.058.462.080	17.235.805.329
+ Công trình chợ Mới Quận Thủ-Long Thành	127.903.280.149	101.602.944.066
+ Công trình khu thương mại đường VTS	0	928.972.600
+ Khu dân cư Thạnh Phú-Vĩnh Cửu	537.476.504	537.476.504

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30/09/2011

Đơn vị tính là đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

+ Khu chung cư A1 & khối liên thông A1-A2	3.677.075.954	2.609.056.350
+ Công trình đường 5 nổi dài	733.036.939	2.499.544.793
Cộng	<u>242.251.434.944</u>	<u>189.231.764.911</u>
09- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
a- Đầu tư vào công ty con (Công ty CP Xây dựng số 2 ĐN)	6.885.000.000	6.885.000.000
b- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	115.676.726.251	115.676.726.251
- Công ty CP Cầu kiện Bê tông Nhơn Trạch 2 (tỷ lệ vốn góp 30%)	18.000.000.000	18.000.000.000
- Công ty CP Cổ Loa Thành (tỷ lệ vốn góp 30%)	4.500.000.000	4.500.000.000
- Công ty CP Địa ốc Đại Á (tỷ lệ vốn góp 31,66%)	9.500.000.000	9.500.000.000
- Công ty TNHH Berjaya-D2D	83.676.726.251	83.676.726.251
c- Đầu tư dài hạn khác (*)	68.278.309.000	68.278.309.000
d- Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(469.371.998)	(469.371.998)
Cộng	<u>190.370.663.253</u>	<u>190.370.663.253</u>
(*) Tên công ty đầu tư dài hạn:		
a- Công ty CP Dịch vụ Sonadezi	2.500.000.000	2.500.000.000
b- Công ty CP Sonadezi Châu Đức	28.000.000.000	28.000.000.000
c- Ngân hàng Thương mại cổ phần Đại Á	25.231.579.000	25.231.579.000
d- Công ty CP Xây dựng công trình giao thông 610	2.546.730.000	2.546.730.000
e- Công ty CP Địa ốc Thảo Điền	10.000.000.000	10.000.000.000
Cộng	<u>68.278.309.000</u>	<u>68.278.309.000</u>
10- Vay và nợ ngắn hạn	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Vay Cty Sonadezi xây dựng chung cư Nguyễn Văn Trỗi	15.000.000.000	30.350.000.000
- Nợ dài hạn đến hạn trả (vay Cty Sonadezi xây dựng chung cư Nguyễn Văn Trỗi)	46.400.000.000	46.400.000.000
Cộng	<u>61.400.000.000</u>	<u>76.750.000.000</u>
11- Phải trả người bán và người mua trả tiền trước	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Phải trả người bán	2.422.864.308	2.036.489.397
- Người mua trả tiền trước (*)	24.732.022.723	20.561.910.723
Cộng	<u>27.154.887.031</u>	<u>22.598.400.120</u>
(*) Là các khoản trả tiền trước sau:		
+ KH trả trước tiền bán nhà và đất đường A6	5.980.000.000	5.091.300.000
+ KH trả trước tiền CQSD đất KDC Chợ Quán Thủ	11.297.354.168	7.232.491.668
+ KH trả trước các khoản khác	7.454.668.555	8.334.919.055
Cộng	<u>24.732.022.723</u>	<u>20.658.710.723</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30/09/2011

Đơn vị tính là đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

12- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Thuế GTGT	2.470.307.451	3.534.984.447
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.336.157.545	22.818.946.741
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	11.569.044.212	10.214.430.821
- Các loại thuế, phí và khoản phải nộp khác	1.514.873.831	1.478.264.821
Cộng	<u>17.890.383.039</u>	<u>38.046.626.830</u>
13- Chi phí phải trả	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Phải trả về việc làm cơ sở hạ tầng đất góp vốn liên kết	36.511.344.365	36.511.344.365
- Phải trả chi phí trích trước cho KDC đường 5	10.665.668.828	
- Phải trả khác	80.000.000	
Cộng	<u>47.217.013.193</u>	<u>36.511.344.365</u>
14- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Cổ tức phải trả	10.694.675.500	21.362.545.500
- Kinh phí công đoàn	32.069.438	
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp		8.024.672
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.939.485.601	5.923.296.875
Cộng	<u>14.666.230.539</u>	<u>27.293.867.047</u>
15- Doanh thu chưa thực hiện	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Khách hàng trả trước tiền thuê đất, nhà văn phòng KCN	227.088.969.680	215.725.655.560
- Khách hàng trả trước tiền mua nhà, khu chung cư A1		14.807.018.182
Cộng	<u>227.088.969.680</u>	<u>230.532.673.742</u>

16- Vốn chủ sở hữu

16.1- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Số dư đầu kỳ	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Số dư cuối kỳ
A	1	2	4	5
Vốn đầu tư của CSH	107.000.000.000			107.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	69.279.269.740			69.279.269.740
Vốn khác của CSH		4.404.642.000		4.404.642.000
Cổ phiếu quỹ	(1.407.670.000)			(1.407.670.000)
Quỹ đầu tư phát triển	95.886.865.301		7.527.619.000	88.359.246.301
Quỹ dự phòng tài chính	10.700.000.000			10.700.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	17.653.869.001	40.426.490.212	12.015.535.000	46.064.824.213
Cộng	299.112.334.042	44.831.132.212	19.543.154.000	324.400.312.254

16.2- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Vốn góp của Nhà nước	61.740.000.000	61.740.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30/09/2011

Đơn vị tính là đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

- Vốn góp của các đối tượng khác	45.260.000.000	45.260.000.000
Cộng	107.000.000.000	107.000.000.000

16.3- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận đã chia

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	107.000.000.000	107.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	107.000.000.000	107.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã trích		

16.4- Cổ phiếu

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.700.000	10.700.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.700.000	10.700.000
+ Cổ phiếu phổ thông	10.700.000	10.700.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	45.016	45.016
+ Cổ phiếu phổ thông	45.016	45.016
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.654.984	10.654.984
+ Cổ phiếu phổ thông	10.654.984	10.654.984
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

16.5- Phân phối lợi nhuận

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm	16.293.318.001	
- Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trong năm	29.771.506.212	99.957.888.121
+ Điều chỉnh tăng do trích quỹ theo Nghị quyết ĐHĐCĐ		4.263.667.158
+ Điều chỉnh giảm do tăng tiền thuê đất KCN phải nộp những năm trước, lãi tiền gửi vay ưu đãi phải nộp		11.865.053.639
+ Cổ tức trích trong năm		31.964.952.000
+ Trích quỹ đầu tư phát triển		22.023.209.000
+ Trích quỹ dự phòng tài chính		3.028.757.639
+ Trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		4.404.642.000
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi		5.285.570.000
+ Trích quỹ ban quản lý điều hành		880.928.000
+ Trích quỹ công tác xã hội		4.404.642.000
+ Trích thưởng hoàn thành vượt mức kế hoạch lợi nhuận		4.070.483.000
+ Lợi nhuận chưa phân phối cuối năm	46.064.824.213	16.293.318.001

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30/09/2011

Đơn vị tính là đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

VI/ THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Chỉ tiêu	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
17- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã số 01)		
- Doanh thu bán hàng	29.826.991.904	29.484.665.125
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	30.846.547.046	43.902.748.087
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	18.239.526.364	
Cộng	<u>78.913.065.314</u>	<u>73.387.413.212</u>
18- Doanh thu hoạt động tài chính (mã số 21)		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	14.350.846.000	14.895.531.519
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	4.769.814.166	5.954.012.684
- Lợi nhuận đầu tư cổ phiếu		
Cộng	<u>19.120.660.166</u>	<u>20.849.544.203</u>
19- Giá vốn hàng bán (mã số 11)		
- Giá vốn của xây dựng đã cung cấp	18.266.332.945	
- Giá vốn của hàng hoá đã cung cấp	9.817.211.965	11.363.316.683
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	13.329.258.754	10.956.716.459
Cộng	<u>41.412.803.664</u>	<u>22.320.033.142</u>
20- Chi phí tài chính (mã số 22)		
- Lãi tiền vay	926.917.500	1.325.425.000
- Chi phí tài chính khác		
Cộng	<u>926.917.500</u>	<u>1.325.425.000</u>
21- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (*)		
Cộng	<u>12.318.606.688</u>	<u>29.470.769.651</u>
22- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		
	<u>8.059.008.997</u>	<u>54.397.930.214</u>

VII/ THUYẾT MINH CHÊNH LỆCH LỢI NHUẬN

Căn cứ vào Thông tư số 09/2010/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 15/01/2010 hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán có quy định “Trường hợp lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa kỳ báo cáo so với cùng kỳ báo cáo năm trước có biến động từ 10% trở lên, tổ chức niêm yết phải giải trình rõ nguyên nhân dẫn đến những biến động bất thường đó trong báo cáo tài chính quý”,

Công ty CP Phát triển Đô thị Công nghiệp số 2 (D2D) giải trình lợi nhuận sau thuế thu nhập trong báo cáo tài chính quý III/2011 giảm quá 10% so với quý III/2010 như sau:

- Lợi nhuận quý III/2010: 54.397.930.214 đồng.
- Lợi nhuận quý III/2011: 8.059.008.997 đồng.
- Chênh lệch giảm so với quý III/2010: 46.338.921.217 đồng, tương đương giảm 85,19%.

Nguyên nhân:

Công ty D2D

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30/09/2011

Đơn vị tính là đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

Công ty hạch toán phần chênh lệch giá trị sử dụng đất góp vốn liên doanh với Công ty Berjaya vào thu nhập khác : 62.947.925.502 đồng trong quý 3 năm 2010. Do khoản thu nhập khác này quá lớn nên làm cho lợi nhuận quý 3 năm 2010 tăng đột biến so với quý 3 năm 2011.

Trên đây là yếu tố chủ yếu làm cho kết quả hoạt động kinh doanh trong quý III/2011 giảm so với quý III/2010.

VIII/ MỘT SỐ THÔNG TIN KHÁC

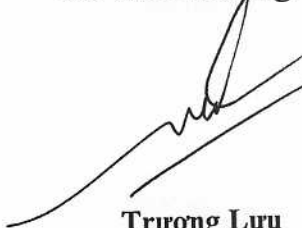
Ngày 24 tháng 10 năm 2011

Người lập biểu



Trần Thị Kim Thu

Kế toán trưởng



Trương Lưu

Tổng giám đốc



Nguyễn Xuân Đình

